

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI KHOÁNG VÀ CƠ KHÍ HỮU NGHỊ VĨNH SINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI KHOÁNG VÀ CƠ KHÍ HỮU NGHỊ VĨNH SINH

Khu chung cư xi măng Hữu Nghị, KCN Thụy Vân,
thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Văn Khích	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Văn Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Kim Tuyền	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Hữu Tuân	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Khích	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phan Văn Khích

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Số: 3394/2013/BCSX-IFC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Công ty cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu nghị Vĩnh Sinh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2013, từ trang 4 đến trang 23.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0748-2013-072-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Như Phương
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 2021-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.377.546.738	177.658.820.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		890.030.949	1.064.379.320
1. Tiền	111	V.1	890.030.949	1.064.379.320
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.801.285.877	88.265.415.120
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	57.055.148.503	87.783.921.082
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	15.746.137.374	481.494.038
IV. Hàng tồn kho	140		94.686.229.912	88.329.026.192
1. Hàng tồn kho	141	V.4	94.686.229.912	88.329.026.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.620.467.218	39.176.993.543
II. Tài sản cố định	220		33.514.235.683	35.076.993.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	33.498.915.267	35.056.473.125
- Nguyên giá	222		44.267.847.858	44.293.752.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.768.932.591)	(9.237.279.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	15.320.416	20.520.418
- Nguyên giá	228		52.000.000	52.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.679.584)	(31.479.582)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.100.000.000	4.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	4.100.000.000	4.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.231.535	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.231.535	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.998.013.956	216.835.814.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.069.346.935	94.710.739.266
I. Nợ ngắn hạn	310		86.049.346.935	94.690.739.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	31.446.000.000	31.500.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.9	27.342.227.816	41.029.927.494
3. Người mua trả tiền trước	313		11.338.483.591	10.951.720.341
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.010.588.085	2.523.155.396
5. Phải trả người lao động	315		229.968.700	242.805.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	8.545.896.388	4.189.518.055
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	951.357.753	813.788.378
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.184.824.602	3.439.824.602
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.928.667.021	122.125.074.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	119.928.667.021	122.125.074.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.178.279.549	3.178.279.549
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.178.279.549	3.178.279.549
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.572.107.923	43.768.515.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.998.013.956	216.835.814.175

Phan Văn Khích
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Mạnh Hà
 Người lập

Nguyễn Mạnh Hà
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.922.922.765	80.043.441.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.922.922.765	80.043.441.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.546.521.177	69.522.861.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.376.401.588	10.520.579.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.457.055	2.500.398
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.356.378.333	1.976.216.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.356.378.333	1.976.216.666
8. Chi phí bán hàng	24		600.000.000	1.075.290.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		617.888.198	461.159.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.196.407.888)	7.010.412.507
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.196.407.888)	7.010.412.507
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	881.667.927
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.196.407.888)	6.128.744.580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(305)	851

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Mạnh Hà
Người lập

Nguyễn Mạnh Hà
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	43.750.763.653	46.660.100.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.141.407.733)	(44.162.803.594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.373.817.700)	(3.216.937.920)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(710.066.249)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.719.733.822	95.570.500
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(3.077.077.468)	(27.423.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.805.426)	(1.361.560.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.457.055	2.500.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.457.055	2.500.398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(174.348.371)	(1.359.060.411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.064.379.320	2.776.409.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	890.030.949	1.417.349.199

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Mạnh Hà
Người lập

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao bì xi măng Chính An hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600632004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, cấp thay đổi lần 1 ngày 23 tháng 12 năm 2009 và cấp đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 04 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- Sản xuất bao bì xi măng;
- Gia công chế tạo, sửa chữa máy móc thiết bị cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất gang thép, kim loại màu;
- Chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; khu cụm, công nghiệp, khu đô thị mới và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;
- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh các công trình nhiệt điện, thủy điện; lắp đặt sửa chữa hệ thống điện tử, điện nước;
- Khai thác chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống giải khát và các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Kinh doanh đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng kim khí, vải sợi, hóa chất công nghiệp cơ bản; kinh doanh xăng dầu, mỡ các loại;
- Sản xuất kinh doanh các loại phân hóa học, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm sản xuất kinh doanh).

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Bravo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí này được tính và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán dựa vào phương pháp và tiêu thức phân bổ đã lựa chọn phù hợp với tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo hướng dẫn của Nghị định 127/2008/NĐ - CP của Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

Thuế

Tại thời điểm lập Báo cáo, Công ty được được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Tiền mặt	615.568.465	1.043.743.788
	Tiền gửi ngân hàng	274.462.484	20.635.532
	Cộng	890.030.949	1.064.379.320
2	Phải thu khác hàng	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Công ty CP XM Hữu Nghị	55.570.735.529	83.771.121.082
	Cửa hàng VLXD Lê Nguyên	796.200.000	1.543.200.000
	Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2	309.600.000	2.469.600.000
	Công ty TNHH ĐT & XD Ánh Dương	198.612.974	-
	Công ty TNHH Vật tư Xi măng Việt Trì	180.000.000	-
	Cộng	57.055.148.503	87.783.921.082
3	Trả trước người bán	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Công ty CP xi măng Hữu Nghị	2.721.698.293	268.074.038
	Phan Văn Khoa	2.000.000.000	-
	Nguyễn Mạnh Hà	4.000.000.000	-
	Phan Văn Khích	4.000.000.000	-
	Công ty chứng khoán MHB	149.720.000	149.720.000
	Báo thanh tra	55.000.000	40.000.000
	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	15.000.000	15.000.000
	Công ty CP Thăng Mạnh	2.796.019.081	-
	Công ty AZLAZ	8.700.000	8.700.000
	Cộng	15.746.137.374	481.494.038
4	Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	83.035.502.775	80.273.546.323
	Công cụ, dụng cụ	7.092.520	54.025.371
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.455.847.134	98.348.251
	Thành phẩm	9.992.788.156	7.903.106.247
	Hàng hóa	194.999.327	-
	Cộng	94.686.229.912	88.329.026.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	31.887.847.858	12.380.000.000	25.904.762	44.293.752.620
Giảm khác (*)	-	-	(25.904.762)	(25.904.762)
Tại ngày 30/06/2013	31.887.847.858	12.380.000.000	-	44.267.847.858
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	5.443.634.327	3.776.562.417	17.082.751	9.237.279.495
Khấu hao trong kỳ	834.379.258	714.356.589	2.590.476	1.551.326.323
Giảm khác (*)			(19.673.227)	(19.673.227)
Tại ngày 30/06/2013	6.278.013.585	4.490.919.006	-	10.768.932.591
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	26.444.213.531	8.603.437.583	8.822.011	35.056.473.125
Tại ngày 30/06/2013	25.609.834.273	7.889.080.994	-	33.498.915.267

Công ty dùng toàn bộ tài sản cố định hữu hình hiện có để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

(*)Phân loại lại tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 30/06/2013	52.000.000	52.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2013	31.479.582	31.479.582
Khấu hao trong kỳ	5.200.002	5.200.002
Tại ngày 30/06/2013	36.679.584	36.679.584
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	20.520.418	20.520.418
Tại ngày 30/06/2013	15.320.416	15.320.416

7 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư Công ty cổ phần Khai thác và chế biến lâm khoáng sản Hoàng Phát (i)	410.000	4.100.000.000	410.000	4.100.000.000
Cộng	410.000	4.100.000.000	410.000	4.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

- (i) Theo biên bản thỏa thuận Công ty góp 12.500.000.000 đồng vào Công ty cổ phần Khai thác và chế biến lâm sản Hoàng Phát, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Khai thác và chế biến lâm sản Hoàng Phát là 50.000.000.000 đồng vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 22,5% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty cổ phần Khai thác và chế biến lâm sản Hoàng Phát là thăm dò và khai thác khoáng sản.

8 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	13.946.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (iii)	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	31.446.000.000	31.500.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1480 LAV 201100502/HĐTD ngày 7/9/2011 lãi suất 1,65%/ tháng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng, trong trường hợp cần thiết sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường và thỏa thuận của hai bên bằng phụ lục hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng và dây chuyền máy móc thiết bị với giá trị 42.754.612.404 đồng

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100402/HĐTD ngày 1/8/2011 với mức lãi suất 21% năm tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng, trong trường hợp cần thiết sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường và thỏa thuận của hai bên bằng phụ lục hợp đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp do Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương bảo lãnh.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/ HĐ ngày 27/9/2012 hạn mức vay 12.000.000.000 đồng với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến ngày 30/6/2013, thời hạn của hợp đồng cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn và phí (nếu có). Tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ số dư tài khoản ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng của Công và bảo lãnh bằng tài sản bên thứ ba có giá trị 7.629.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9 Phải trả người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV XNK Hà Phát	10.228.403.778	11.278.403.778
Công ty TNHH vật tư xi măng Việt Trì	5.342.719.797	16.272.719.797
Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương	27.117.255	1.026.117.255
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phương Linh	993.614.500	993.614.500
Công ty TNHH Phát triển Công Nghiệp	-	929.000.000
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính	77.000.000	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán VN	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	3.904.077.513	3.664.788.847
Công ty TNHH Đầu tư và XD Ánh Dương Phú Thọ	578.330.803	238.588.747
Công ty CP xi măng Hữu Nghị	-	564.150.400
Công ty CP Thương Mại Trung Vương	5.785.564.170	5.885.564.170
Công ty Cổ phần chứng khoán đầu tư Việt Nam	166.980.000	166.980.000
Các đối tượng có số dư nhỏ	228.420.000	
Cộng	<u>27.342.227.816</u>	<u>41.029.927.494</u>

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.883.634.130	1.396.201.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126.953.955	1.126.953.955
Cộng	<u>3.010.588.085</u>	<u>2.523.155.396</u>

11 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	8.545.896.388	4.189.518.055
Cộng	<u>8.545.896.388</u>	<u>4.189.518.055</u>

12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	898.765.354	774.666.579
Kinh phí công đoàn	52.592.399	39.121.799
Cộng	<u>951.357.753</u>	<u>813.788.378</u>

CÔNG TY CP KHAI KHOÁNG VÀ CƠ KHÍ HỮU NGHỊ VĨNH SINHKhu chung cư xi măng Hữu Nghị, KCN Thụy Vân
thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13 Vốn chủ sở hữu****a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	72.000.000.000	2.357.734.496	2.357.734.496	50.535.657.899	127.251.126.891
Trích quỹ (i)	-	514.107.824	514.107.824	-	1.028.215.648
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.128.744.580	6.128.744.580
Phân phối các quỹ	-	-	-	(1.542.323.472)	(1.542.323.472)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2013	72.000.000.000	3.178.279.549	3.178.279.549	43.768.515.811	122.125.074.909
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(2.196.407.888)	(2.196.407.888)
Tại ngày 30/06/2013	72.000.000.000	3.178.279.549	3.178.279.549	41.572.107.923	119.928.667.021

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.200.000	7.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có hai hoạt động chính là cơ khí dịch vụ và thương mại, tuy nhiên doanh thu của hoạt động cơ khí dịch vụ chiếm chưa đến 10% tổng doanh thu trong kỳ. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 không phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại duy nhất tại một địa điểm, do đó theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 không phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.922.922.765	80.043.441.044
Trong đó:		
- Doanh thu cơ khí và dịch vụ	3.660.000.000	23.920.000.000
- Doanh thu bán hàng hóa	57.262.922.765	56.123.441.044
Cộng	60.922.922.765	80.043.441.044

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn cơ khí và dịch vụ	3.618.065.895	15.903.548.180
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.928.455.282	53.619.313.713
Cộng	57.546.521.177	69.522.861.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi	1.457.055	2.500.398
Cộng	1.457.055	2.500.398

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	4.356.378.333	1.976.216.666
Cộng	4.356.378.333	1.976.216.666

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2.196.407.888)	6.128.744.580
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(305)	851

6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.316.869.410	57.198.631.799
Chi phí nhân công	1.360.981.400	1.326.791.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.526.325	1.052.899.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.451.816	2.076.287.299
Chi phí bằng tiền khác	126.842.468	1.233.019.642
Cộng	51.382.671.419	62.887.629.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

2. Công cụ tài chính

Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày, thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.8 “Vay và nợ ngắn hạn” trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV. “*Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu*”.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	890.030.949	1.064.379.320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.055.148.503	87.783.921.082
Đầu tư dài hạn	4.100.000.000	4.100.000.000
Cộng	62.045.179.452	92.948.300.402
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	31.446.000.000	31.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	39.632.069.160	52.795.436.213
Chi phí phải trả	8.545.896.388	4.189.518.055
Cộng	79.623.965.548	88.484.954.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013			
Các khoản vay	31.446.000.000	-	31.446.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	39.632.069.160	-	39.632.069.160
Chi phí phải trả	8.545.896.388	-	8.545.896.388
Cộng	79.623.965.548	-	79.623.965.548
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	31.500.000.000	-	31.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.795.436.213	-	52.795.436.213
Chi phí phải trả	4.189.518.055	-	4.189.518.055
Cộng	88.484.954.268	-	88.484.954.268

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	890.030.949	-	890.030.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.055.148.503	-	57.055.148.503
Đầu tư dài hạn	4.100.000.000		4.100.000.000
Cộng	62.045.179.452	-	62.045.179.452
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.064.379.320	-	1.064.379.320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.783.921.082	-	87.783.921.082
Đầu tư dài hạn	4.100.000.000		4.100.000.000
Cộng	92.948.300.402	-	92.948.300.402

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho các khoản vay ngắn hạn. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng. Việc trình bày thông tin các khoản vay là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro tín dụng của Công ty

	Chưa đến hạn trả nợ	Đến hạn trả nợ	Cộng
Tại ngày 30/06/2013			
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	19.446.000.000	31.446.000.000
Lãi vay phải trả	-	8.545.896.388	8.545.896.388
Cộng	12.000.000.000	27.991.896.388	39.991.896.388
Tại ngày 01/01/2013			
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	19.500.000.000	31.500.000.000
Lãi vay phải trả	-	4.189.518.055	4.189.518.055
Cộng	12.000.000.000	23.689.518.055	35.689.518.055

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2
Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương

Mối quan hệ

Có ảnh hưởng đáng kể (có đại diện trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Bán hàng		
Bán hàng cho Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	54.408.522.769	66.135.682.500
Mua hàng		
Mua hàng từ Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	50.872.681.643	38.413.273.683
Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương	200.736.782	242.100.419

c. Số dư với bên liên quan

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	55.570.735.529	84.039.286.120
Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị 2	309.600.000	2.469.600.000
Các khoản trả trước cho người bán		
Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	2.721.698.293	-
Ông Phan Văn Khích	4.000.000.000	-
Ông Phan Văn Khoa	2.000.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	4.000.000.000	-
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương	27.117.255	1.026.117.255

d. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	78.074.400	65.205.500

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Mạnh Hà
Người lập

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng